



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: **1627/QĐ – VPCNCLQG**
ngày **16** tháng **06** năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Công ty TNHH Sky Dragon Việt Nam**

Laboratory: **Sky Dragon Vietnam Company Limited Laboratory**

Tổ chức đăng ký/
Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Sky Dragon Việt Nam**

Name of applicant
Organization: **Sky Dragon Vietnam Company Limited**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1432**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**

Field of testing: **Mechanical**

Người quản lý: **Tony Hong**

Laboratory manager: **Tony Hong**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày **16** /06/2025 đến ngày **15** /06/2030**

Địa chỉ/ Address: **Thôn Quàn, xã Minh Đức, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, Việt Nam**
Quan village, Minh Duc commune, Tu Ky district, Hai Duong province, Vietnam

Địa điểm/ Location: **Thôn Quàn, xã Minh Đức, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, Việt Nam**
Quan village, Minh Duc commune, Tu Ky district, Hai Duong province, Vietnam

Điện thoại/ Tel: **0936769221**

Email: **tony.hong@skydragon-ltd.com**

Website:

✓

He

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1432

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Đồ chơi và những sản phẩm cho trẻ em (dưới 3 tuổi) <i>Toys and Children's Products (under 3 years of age)</i>	Xác định các vật thể nhỏ <i>Determination of small parts</i>		CPSC 16CFR 1501:2025
2.	Đồ chơi và những sản phẩm cho trẻ em (dưới 8 tuổi) <i>Toys and Children's Products (under 8 years of age)</i>	Kiểm tra điểm nhọn <i>Check for a sharp point</i>		CPSC 16CFR 1500.48:2025
3.		Kiểm tra cạnh sắc <i>Check for a sharp edge</i>		CPSC 16CFR 1500.49:2025
4.		Thử nghiệm va đập <i>Impact test</i>		CPSC 16CFR 1500.51(b) :2025
5.	Đồ chơi và những sản phẩm cho trẻ em (dưới 18 tháng tuổi) <i>Toys and, Children's Products (18 months of age or less)</i>	Thử nghiệm cắn <i>Bite test</i>		CPSC 16CFR 1500.51(c) :2025
6.		Thử nghiệm uốn cong <i>Flexure test</i>		CPSC 16CFR 1500.51(d) :2025
7.		Thử nghiệm xoắn <i>Torque test</i>		CPSC 16CFR 1500.51(e) :2025
8.		Thử nghiệm kéo <i>Tension test</i>		CPSC 16CFR 1500.51(f) :2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1432

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.		Thử nghiệm nén <i>Compression test</i>		CPSC 16CFR 1500.51(g) :2025
10.	Đồ chơi và những sản phẩm cho trẻ em (trên 18 tháng tuổi nhưng không quá 36 tháng tuổi) <i>Toys and Children's Products (over 18 but not over 36 months of age)</i>	Thử nghiệm va đập. <i>Impact test</i>		CPSC 16CFR 1500.52(b) :2025
11.		Thử nghiệm cắn. <i>Bite test</i>		CPSC 16CFR 1500.52(c) :2025
12.		Thử nghiệm uốn cong. <i>Flexure test</i>		CPSC 16CFR 1500.52(d) :2025
13.		Thử nghiệm xoắn. <i>Torque test</i>		CPSC 16CFR 1500.52(e) :2025
14.		Thử nghiệm kéo. <i>Tension test</i>		CPSC 16CFR 1500.52(f) :2025
15.		Thử nghiệm nén. <i>Compression test</i>		CPSC 16CFR 1500.52(g) :2025
16.	Đồ chơi và những sản phẩm cho trẻ em (trên 36 tháng tuổi nhưng không quá 96 tháng tuổi) <i>Toys and Children's Products (over 36 but not over 96 months of age)</i>	Thử nghiệm va đập. <i>Impact test</i>		CPSC 16CFR 1500.53(b) :2025
17.		Thử nghiệm cắn. <i>Bite test</i>		CPSC 16CFR 1500.53(c) :2025
18.		Thử nghiệm uốn cong. <i>Flexure test</i>		CPSC 16CFR 1500.53(d) :2025
19.		Thử nghiệm xoắn. <i>Torque test</i>		CPSC 16CFR 1500.53(e) :2025
20.		Thử nghiệm kéo. <i>Tension test</i>		CPSC 16CFR 1500.53(f) :2025
21.		Thử nghiệm nén. <i>Compression test</i>		CPSC 16CFR 1500.53(g) :2025
22.		Kiểm tra đồ chơi dạng xúc xắc <i>Check for rattles toy</i>		CPSC 16 CFR 1510:2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1432

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Đồ chơi và những sản phẩm cho trẻ em <i>Toys and Children's Products</i>	Xác định các chất rắn dễ cháy <i>Determining flammable solids</i>		CPSC 16CFR 1500.44:2025
24.	Đồ chơi (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra việc sử dụng sai dự kiến <i>Check for reasonably foreseeable abuse</i>		ISO 8124-1:2022(E) Clause 4.2, 5.24, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.2, 5.24, 5.1
25.		Kiểm tra vật liệu <i>Check for material</i>		ISO 8124-1:2022(E) Clause 4.3(except 4.3.2), 5.21, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.3 (except 4.3.2), 5.21, 4.1, 5.1
26.		Kiểm tra các vật thể nhỏ <i>Check for Small parts</i>		ISO 8124-1:2022(E) Clause 4.4, 5.2, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.4, 5.2, 4.1, 5.1
27.		Kiểm tra Đồ chơi bóp, lục lạc, chốt cài <i>Check for Squeeze toys, rattles, fasteners</i>		ISO 8124-1:2022(E) AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.5.1, 5.3, 4.1, 5.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1432

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
28.		Kiểm tra Quả bóng nhỏ <i>Check for Small balls</i>		ISO 8124-1:2022(E) AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.5.2, 5.4, 4.1, 5.1
29.		Kiểm tra Đồ chơi hình dạng bán cầu <i>Check for Hemispheric-shaped toys</i>		ISO 8124-1:2022(E) AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.5.8, 5.4, 4.1, 5.1
30.	Đồ chơi (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra cạnh sắc <i>Check for edges</i>		ISO 8124-1:2022(E) Clause 4.6, 5.8, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.6, 5.8, 4.1, 5.1
31.	Đồ chơi (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra điểm nhọn <i>Check for points</i>		ISO 8124-1:2022(E) Clause 4.7, 5.9, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.7, 5.9, 4.1, 5.1
32.		Kiểm tra chi tiết nhô lên <i>Check for projections</i>		ISO 8124-1:2022(E) Clause 4.8 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.8
33.		Kiểm tra dây và thanh kim loại <i>Check for metal wires and rods</i>		ISO 8124-1:2022(E) Clause 4.9 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1432

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
34.		Kiểm tra mảnh nhựa hoặc túi nhựa trong bao bì và trong đồ chơi <i>Check for plastic film or plastic bags in packaging and in toys</i>		ISO 8124-1:2022(E) Clause 4.10, 5.10, 4.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.10, 5.10, 4.1, 5.1
35.	Đồ chơi (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra dây thừng <i>Check for cords</i>		ISO 8124-1:2022(E) Clause 4.11(only 4.11.1/4.11.5/4.11.7), 5.11 (only 5.11.1; 5.11.2.1; 5.11.2.2), 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.11(only 4.11.1/4.11.5/4.11.7), 5.11(only 5.11.1; 5.11.2.1; 5.11.2.2), 4.1, 5.1
36.		Kiểm tra khe hở bản lề <i>Check for hinge-line clearance</i>		ISO 8124-1:2022(E) Clause 4.12.3 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.12.3
37.		Kiểm tra các lỗ, khe hở và khả năng tiếp xúc của cơ chế máy <i>Check for holes, clearances and accessibility of mechanisms</i>		ISO 8124-1:2022(E) Clause 4.13 (only 4.13.1/4.13.2) AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.13 (only 4.13.1/4.13.2)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1432

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
38.	Đồ chơi (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra đồ chơi có chức năng bắn phóng <i>Check for projectile toys</i>		ISO 8124-1:2022(E) Clause 4.18 (Except 4.18.2 d,e; 4.18.4), 5.15, 5.35, 5.36, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.18 (Except 4.18.2 d,e; 4.18.4), 5.15, 5.35, 5.36, 4.1, 5.1
39.	Đồ chơi (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra khả năng kẹp hàm của đồ chơi có tay cầm và vô lăng <i>Check for jaw entrapment in handles and steering wheels</i>		ISO 8124-1:2022(E) Clause 4.35, 5.39 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.35, 5.39
40.		Kiểm tra lắp ráp <i>Check for assembly</i>		ISO 8124-1:2022(E) Clause 4.36 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.36
41.		Xác định khả năng tiếp cận của một bộ phận hoặc thành phần <i>Determination of accessibility of a part or component</i>		ISO 8124-1:2022(E) Clause 5.7, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.7, 4.1, 5.1
42.		Thử nghiệm thả rơi <i>Drop test</i>		ISO 8124-1:2022(E) AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.24.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1432

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
43.	Đồ chơi (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Thử nghiệm lật đổ với đồ chơi lớn và công kênh <i>Tip-over test for large and bulky toys</i>		ISO 8124-1:2022(E) AS/NZS ISO 8124.1:2023. Clause 5.24.3
44.		Thử nghiệm xoắn <i>Torque test</i>		ISO 8124-1:2022(E) AS/NZS ISO 8124.1:2023. Clause 5.24.5
45.		Thử nghiệm kéo <i>Tension test</i>		ISO 8124-1:2022(E) AS/NZS ISO 8124.1:2023. Clause 5.24.6
46.		Thử nghiệm nén <i>Compression test</i>		ISO 8124-1:2022(E) AS/NZS ISO 8124.1:2023. Clause 5.24.7
47.		Kiểm tra độ uốn <i>Flexure test</i>		ISO 8124-1:2022(E) AS/NZS ISO 8124.1:2023. Clause 5.24.8
48.		Kiểm tra tính sạch sẽ của vật liệu <i>Check for material cleanliness</i>		EN 71 1:2014+A1:2018(E) Clause 4.1
49.		Kiểm tra lắp ráp <i>Check for assembly</i>		EN 71 - 1:2014+A1:2018(E) Clause 4.2
50.		Kiểm tra tấm nhựa <i>Check for flexible plastic sheeting</i>		EN 71- 1:2014+A1:2018(E) Clause 4.3, 8.25

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1432

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
51.	Đồ chơi (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra cạnh <i>Check for edges</i>		EN 71 1:2014+A1:2018(E) Clause 4.7, 8.11
52.		Kiểm tra điểm nhọn và dây kim loại <i>Check for points and metallic wires</i>		EN 71- 1:2014+A1:2018(E) Clause 4.8, 8.12, 8.13
53.		Kiểm tra các bộ phận nhô ra <i>Check for protruding parts</i>		EN 71- 1:2014+A1:2018(E) Clause 4.9
54.		Kiểm tra bản lề <i>Check for hinges</i>		EN 71- 1:2014+A1:2018 (E) Clause 4.10.3
55.		Kiểm tra đồ chơi bắn phóng <i>Check for projectile toys</i>		EN 71 - 1:2014+A1:2018(E) Clause 4.17(only 4.17.1/4.17.2/4.17.3), 8.24, 8.42,8.43.
56.		Kiểm tra bóng nhỏ <i>Check for small balls</i>		EN 71 - 1:2014+A1:2018(E) Clause 4.22, 8.32
57.	Đồ chơi dành cho trẻ em dưới 36 tháng tuổi/ <i>Toys intended for children under 36 months</i>	Kiểm tra chi tiết nhỏ <i>Check for small parts cylinder</i>		EN 71 - 1:2014+A1:2018 (E) Clause 8.2
58.		Thử lực xoắn <i>Torque test</i>		EN 71 - 1:2014+A1:2018(E) Clause 8.3
59.		Thử lực kéo <i>Tension test</i>		EN 71 - 1:2014+A1:2018(E) Clause 8.4
60.		Thử rơi <i>Drop test</i>		EN 71 - 1:2014+A1:2018 Clause 8.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1432

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
61.	Đồ chơi dành cho trẻ em dưới 36 tháng tuổi/ <i>Toys intended for children under 36 months</i>	Thử lật nghiêng <i>Tip over test</i>		EN 71 - 1:2014+A1:2018 Clause 8.6
62.		Thử va đập <i>Impact test</i>		EN 71 - 1:2014+A1:2018 Clause 8.7
63.		Thử lực nén <i>Compression test</i>		EN 71 - 1:2014+A1:2018 Clause 8.8
64.		Kiểm tra khả năng tiếp cận của một bộ phận hoặc thành phần <i>Check for accessibility of a part or component</i>		EN 71 - 1:2014+A1:2018 Clause 8.10
65.		Kiểm tra tấm nhựa <i>Check for plastic sheeting</i>		EN 71 - 1:2014+A1:2018(E) Clause 5.3, 8.25
66.		Kiểm tra dây thừng, dây xích và dây cáp điện trong đồ chơi <i>Check for cords, chains and electrical cables in toys</i>		EN 71 - 1:2014+A1:2018 Clause 5.4(only 5.4.2.1/5.4.2.4/5.4.3.4/ 5.4.7), 8.20, 8.40.
67.		Kiểm tra hình dạng và kích cỡ của đồ chơi nhất định <i>Check for shape and size of certain toys</i>		EN 71 - 1:2014+A1:2018(E) Clause 5.8, 8.16

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1432

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
68.	Đồ chơi (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra bóng nhỏ <i>Check for small balls</i>		EN 71 - 1:2014+A1:2018(E) Clause 5.10, 8.32
69.		Kiểm tra đồ chơi có hình bán cầu <i>Check for hemispheric-shaped toys</i>		EN 71 - 1:2014+A1:2018(E) Clause 5.12
70.		Kiểm tra bao bì <i>Check for packaging</i>		EN 71 - 1:2014+A1:2018(E) Clause 6, 8.25
71.		Kiểm tra cảnh báo, nhãn mác và hướng dẫn sử dụng <i>Check for warnings, markings and instructions for use</i>		EN 71 - 1:2014+A1:2018(E) Clause 7
72.	Đồ chơi (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra tính sạch sẽ của vật liệu <i>Check for material cleanliness</i>		ASTM F963-23 Section 4.1
73.		Kiểm tra tính dễ cháy <i>Check for flammability</i>		ASTM F963-23 Section 4.2, Annex A5
74.		Kiểm tra vật thể nhỏ <i>Check for small objects</i>		ASTM F963-23 Section 4.6 (Except 4.6.2)
75.		Kiểm tra các cạnh có thể tiếp xúc <i>Check for accessible edges</i>		ASTM F963-23 Section 4.7
76.		Kiểm tra chi tiết nhô lên <i>Check for projections</i>		ASTM F963-23 Section 4.8
77.		Kiểm tra điểm có thể tiếp xúc <i>Check for accessible points</i>		ASTM F963-23 Section 4.9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1432

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
78.		Kiểm tra thanh và dây <i>Check for wires or rods</i>		ASTM F963-23 Section 4.10, 8.12
79.	Đồ chơi (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra chốt và đinh <i>Check for nails and fasteners</i>		ASTM F963-23 Section 4.11
80.		Kiểm tra tấm phim nhựa <i>Check for plastic film</i>		ASTM F963-23 Section 4.12, 8.22.
81.		Kiểm tra cơ cấu gấp xếp và bản lề <i>Check for folding mechanisms and hinges</i>		ASTM F963-23 Section 4.13(only 4.13.2).
82.		Kiểm tra dây, dây đai và dây chun <i>Check for cord, straps, and elastics</i>		ASTM F963-23 Section 4.14(only 4.14.1/4.14.3), only 8.23.3
83.		Kiểm tra bánh xe, lốp xe và trục <i>Check for wheels, tires, and axles</i>		ASTM F963-23 Section 4.17(Except snap-in wheel)
84.		Kiểm tra lỗ, khoảng hở và khả năng có thể tiếp xúc của máy móc <i>Check for holes, clearances, and accessibility of mechanisms</i>		ASTM F963-23 Section only 4.18.1 / 4.18.2
85.	Đồ chơi (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra động năng đồ chơi có chức năng phóng ra <i>Check for projectile toys</i>		ASTM F963-23 Section 4.21 (Except 4.21.3 / 4.21.4), 8.14 (Except 8.14.2 / 8.14.3(3) / 8.14.5.4 / 8.14.6.2 (3) a,b,c)
86.		Kiểm tra xúc xắc <i>Check for rattles</i>		ASTM F963-23 Section 4.23.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1432

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
87.		Kiểm tra một số đồ chơi có đầu tròn gần như hình cầu <i>Check for certain toys with nearly spherical ends</i>		ASTM F963-23 Section 4.32(only 4.32.1)
88.	Đồ chơi (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra quả cầu <i>Check for balls</i>		ASTM F963-23 Section 4.34
89.		Kiểm tra các vật thể hình bán cầu <i>Check for hemispheric-shaped objects</i>		ASTM F963-23 Section 4.36
90.		Kiểm tra khả năng kẹt hàm của tay cầm và vô lăng <i>Check for jaw entrapment in handles and steering wheels</i>		ASTM F963-23 Section 4.39
91.		Kiểm tra yêu cầu tem mác <i>Check for labeling requirements</i>		ASTM F963-23 Section 5
92.		Kiểm tra hướng dẫn sử dụng <i>Check for instructional literature</i>		ASTM F963-23 Section 6
93.		Kiểm tra các ký hiệu của nhà sản xuất <i>Check for producer's markings</i>		ASTM F963-23 Section 7
94.		Thử sử dụng thông thường <i>Normal use testing</i>		ASTM F963-23 Section 8.5 (Except 8.5.1)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1432

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
95.	Đồ chơi (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Thử lạm dụng <i>Abuse testing</i>		ASTM F963-23 Section 8.6. Only: Section 8.7 (Except 8.7.4)/ 8.8/8.9 (Except 8.9.2)/8.10 /8.11(only 8.11.1) /8.12
96.		Thử va đập <i>Impact Test</i>		ASTM F963-23 Section 8.7 (Except 8.7.4)
97.		Thử kéo xoắn ở các bộ phận có thể tháo rời <i>Torque tests for removal of components</i>		ASTM F963-23 Section 8.8
98.		Thử lực kéo ở các bộ phận có thể tháo rời <i>Tension test for removal of components</i>		ASTM F963-23 Section 8.9 (Except 8.9.2)
99.		Thử lực ép <i>Compression test</i>		ASTM F963-23 Section 8.10
100.		Thử tháo rời lốp xe và thử lắp ráp trục bánh xe <i>Tests for tire removal and snap-in wheel and axle assembly removal</i>		ASTM F963-23 Section 8.11 (only 8.11.1)
101.		Thử uốn dẻo <i>Flexure test</i>		ASTM F963-23 Section 8.12

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/*Vietnamese National Standards*
- ISO: *International Standards Organization*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1432

- Trường hợp Công ty TNHH Sky Dragon Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Sky Dragon Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Sky Dragon Vietnam Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

Q

